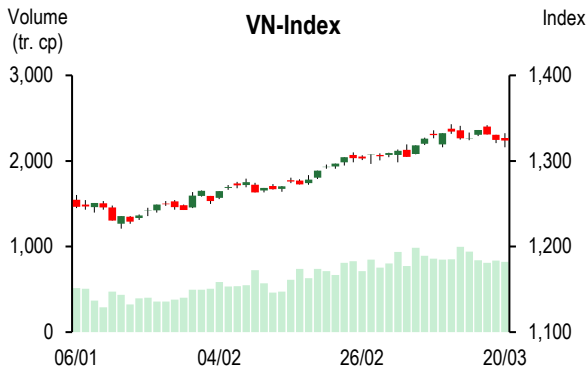


20/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,323.93	-0.05%	1,378.95	0.10%	245.77	0.20%
Tổng KLGD (tr. cp)	919.32	-3.21%	398.70	-7.12%	66.16	13.08%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	821.63	-1.73%	360.19	-0.95%	66.08	46.43%
TB 20 phiên (tr. cp)	840.15	-2.20%	292.74	23.04%	63.20	4.55%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,688	-16.15%	10,391	-26.65%	1,060	5.72%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,857	-11.87%	9,422	-21.36%	1,058	27.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,628	-4.14%	8,899	5.87%	1,123	-5.75%
Số mã tăng	191	35%	12	40%	80	35%
Số mã giảm	285	52%	15	50%	81	36%
Số mã đứng giá	71	13%	3	10%	65	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi sắc đầu phiên nhưng áp lực bán nhanh chóng quay lại chi phối giao dịch sau đó. Dù vậy, lực cầu tham gia tốt ở khu vực hỗ trợ 1315 - 1320 giúp chỉ số thu hẹp đà giảm và kết phiên trên ngưỡng 1320 điểm. Diễn biến tiêu cực từ nhóm cổ phiếu trong hệ sinh thái Bamboo Capital ảnh hưởng lên tâm lý thị trường, trước thông tin HNX thông báo tạm ngừng giao dịch đối với 3 lô trái phiếu của CTCP Tracodi (TCD) và công ty Gia Khang. Độ rộng nghiêng về số mã giảm giá với thanh khoản sụt giảm so với phiên trước. Dòng tiền tiếp tục phân hóa, một số cổ phiếu dẫn đầu ngành bắt đầu hồi phục sau đợt giảm trước đó nhưng mức lan tỏa trong ngành vẫn kém. Chiều tăng nổi bật ghi nhận ở nhóm Chứng khoán, Xây dựng, ngược lại, nhóm Bất động sản, Viễn thông, Thực phẩm đồ uống, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò nâng đỡ là lực kéo từ VCB, MBB, TCB, trong khi TPB, VIC, BCM kìm hãm. Khối ngoại tiếp tục bán ròng giá trị lớn 1409,2 tỷ, tập trung ở FPT, TPB, HPG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, mặc dù chỉ số kết phiên trên ngưỡng 1320 điểm nhưng thanh khoản thiếu đồng thuận, cùng với việc VN-Index đóng cửa chưa cover lại được trên 1/2 nền giảm ở phiên trước hàm ý lực mua lên chưa thực sự thuyết phục mà chỉ mang tính chất phục hồi kỹ thuật tại hỗ trợ. Đối với HNX-Index, giao dịch có phần khởi sắc hơn khi vẫn giữ sắc xanh, dù vậy, vận động vẫn trong xu hướng điều chỉnh và có khả năng kiểm định lại ngưỡng 242. Mẫu hình nến của VN-Index phiên nay thể hiện biến động lớn, sẽ kèm theo rủi ro nếu biên độ không thu hẹp bớt. Tổng thể, áp lực điều chỉnh vẫn còn chi phối. Chiến lược: Hạ thêm một phần tỷ trọng ở các phiên tới, tận dụng những nhịp kéo xanh trong xu hướng hồi ngắn hạn.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Bán ANV, IJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Bán	21/03/2025	17.10	17.45	-2.0%	19.0	8.9%	17	-2.6%	Rủi ro rơi khỏi hộp tích lũy
2	IJC	Bán	21/03/2025	14.30	14.85	-3.7%	17.0	14.5%	14.6	-1.7%	Thông tin phát hành thêm ảnh hưởng, chạm giá chặn dưới

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.91	13.80	0.8%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	68.00	64.10	6.1%	72	12.3%	60	-6%	
3	DPM	Nắm giữ	18/03/2025	35.60	36.85	-3.4%	40	8.5%	35.5	-4%	
4	HDB	Mua	10/03/2025	23.10	23.4	-1.3%	26	11.1%	22.5	-4%	
5	KBC	Mua	12/03/2025	29.65	30.3	-2.1%	34	12.2%	28.5	-6%	
6	SSI	Mua	12/03/2025	26.55	26.7	-0.6%	29	9%	25.5	-4%	
7	DXG	Mua	20/03/2025	16.65	16.75	-0.6%	18.5	10.4%	15.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Từ 19/5, ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc sẽ được nói room ngoại lên 49%

Theo Nghị định 69/2025 vừa được Chính phủ ban hành, tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc (không bao gồm các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) được vượt 30% nhưng không vượt quá 49% vốn điều lệ.

Chính phủ ra quy định mới, ngân hàng nào sẽ được nói room ngoại lên 49%?

Trước đó, chỉ trong vòng 3 tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã hoàn tất chuyển giao 4 ngân hàng yếu kém (CB chuyển giao về Vietcombank, Oceanbank chuyển giao về MB, DongA Bank chuyển giao về HDBank, GPBank chuyển giao về VPBank).

Chiếu theo quy định mới này, Vietcombank sẽ không đủ điều kiện được nói room ngoại lên 49% do Nhà nước nắm giữ hơn 50% vốn. Do vậy, cơ hội được nói room ngoại thuộc về 3 ngân hàng là MB, HDBank và VPBank.

Trong tờ trình được công bố hồi năm 2023, NHNN cho biết có 2 ngân hàng nhận chuyển giao đề xuất được nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng lên 49%. NHNN cũng cho biết thêm, 2 ngân hàng này chiếm 6,59% tổng tài sản của toàn hệ thống NHTMCP Việt Nam; chiếm 5,26% thị phần huy động và 5,49% thị phần cho vay đối với thị trường 1 (các tổ chức kinh tế và dân cư) của toàn hệ thống NHTMCP Việt Nam tại thời điểm 30/6/2022).

So sánh trên báo cáo tài chính, tổng tài sản hợp nhất của VPBank và MB tính đến cuối tháng 6/2022 đã lên tới hơn 1,266 triệu tỷ đồng, chiếm 7,6% tổng tài sản hệ thống tại thời điểm đó. Như vậy, nhiều khả năng chỉ có MB hoặc VPBank đề xuất được nói room ngoại lên 49%, cùng với ứng cử viên sáng giá nhất là HDBank.

Giá xăng RON 95 bật tăng trở lại, vượt mốc 20,000 đồng/lít

Trên cơ sở điều hành của liên bộ Công Thương - Tài chính, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đồng loạt điều chỉnh giá xăng dầu kể từ 15 giờ ngày 20/3. Giá xăng RON 95-III (loại phổ biến trên thị trường) tăng 440 đồng, lên 20,080 đồng một lít. E5 RON 92 thêm 410 đồng, ở mức 19,690 đồng. Các mặt hàng dầu tăng, giảm trái chiều. So với cách đây 7 ngày, dầu diesel giữ nguyên ở 17,890 đồng một lít. Dầu hỏa và mazut lần lượt có giá mới 18,110 đồng và 16,950 đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi trước thuế gần 1,900 tỷ sau 2 tháng

CTCP FPT (HOSE: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh ước tính 2 tháng đầu năm 2025 với doanh thu đạt 10,438 tỷ đồng và lãi trước thuế 1,885 tỷ đồng, lần lượt tăng hơn 16% và 20% so với cùng kỳ năm trước. Lãi ròng ước đạt 1,378 tỷ đồng, tăng hơn 21%, tương đương EPS 936 đồng/cp, tăng hơn 20% so với cùng kỳ. Sau 2 tháng, Công ty thực hiện được 14% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận.

Khối công nghệ tiếp tục đóng góp lớn nhất vào doanh thu, đạt 6,194 tỷ đồng (chiếm 59% tổng doanh thu), tăng hơn 19% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế của khối này đạt 840 tỷ đồng, tăng gần 28%, chiếm 44% tổng lãi trước thuế của FPT.

Đáng chú ý, doanh thu mảng dịch vụ công nghệ thông tin tại thị trường nước ngoài tăng gần 21%, đạt 5,263 tỷ đồng. Thị trường Nhật Bản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, đạt doanh thu 2,169 tỷ đồng, tăng 30%.

OCB công bố BCTC kiểm toán 2024, lợi nhuận trước thuế đạt 4.006 tỷ đồng

Theo báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2024, tổng tài sản của Ngân hàng TMCP Phương Đông (HOSE: OCB) đạt 280.712 tỷ đồng tăng 16,9% so với năm 2023. OCB đã giữ được mức tăng trưởng tín dụng thị trường 1 đạt gần 20%, cao hơn trung bình ngành (15,08%). Dư nợ tín dụng của ngân hàng tiếp tục tập trung vào 2 nhóm khách hàng chiến lược là cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ với mức tăng lần lượt 11,4% và 51,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tính đến 31/12/2024, tín dụng xanh tại OCB cũng được đẩy mạnh, tăng 30% so với năm 2023.

Tổng thu thuần của OCB đạt 10.069 tỷ đồng tăng đến 12,7% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào hoạt động cốt lõi không ngừng tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là thu thuần từ lãi đạt 8.607 tỷ đồng, tăng 27,2% so với năm 2023, nhờ vào quy mô tín dụng tăng trưởng gần 20% và NIM cải thiện ở mức 3,5% vào cuối năm 2024. Ở chiều ngược lại, tổng thu nhập ngoài lãi giảm so với cùng kỳ năm trước, đạt 1.462 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 4.006 tỷ đồng (giảm 3,2% so với năm 2023), duy trì tốc độ tăng trưởng tốt hoạt động kinh doanh cốt lõi, tạo nền tảng vững chắc để hoàn thành mục tiêu năm 2025.

IJC chuẩn bị phương án huy động hơn 2.5 ngàn tỷ đồng từ cổ đông hiện hữu

Ban lãnh đạo CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HOSE: IJC) tỏ ra khá lạc quan về tình hình kinh doanh năm 2025 khi đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất 2,086 tỷ đồng, tăng 78% so với năm 2024. Sau khi trừ chi phí, Công dự kiến lãi trước và sau thuế lần lượt 517 tỷ đồng và 429 tỷ đồng, tăng 25% và 21%.

Bên cạnh mục tiêu kinh doanh năm 2025, ban lãnh đạo IJC còn mang đến ĐHĐCĐ thường niên 2025 phương án chào bán gần 252 triệu cp cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3:2, giá 10,000 đồng/cp (giá chốt phiên 19/03/2025 là 15,350 đồng/cp). Cổ phiếu sau khi phân phối sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	66,800	0.45%	0.05%
MBB	24,250	1.68%	0.04%
TCB	27,450	0.73%	0.03%
VPB	19,600	0.77%	0.02%
STB	38,900	1.30%	0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
NVB	12,600	9.57%	0.33%
NTP	68,000	2.87%	0.07%
MBS	30,900	0.98%	0.04%
SHS	14,900	1.36%	0.04%
HGM	329,000	2.49%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
TPB	15,200	-5.30%	-0.04%
VIC	51,500	-0.77%	-0.03%
BCM	79,500	-1.49%	-0.02%
GVR	34,500	-0.86%	-0.02%
LPB	35,550	-1.11%	-0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
THD	37,500	-4.09%	-0.16%
KSV	189,300	-1.15%	-0.11%
VIF	17,300	-3.89%	-0.06%
MVB	24,000	-7.69%	-0.05%
HUT	16,100	-1.23%	-0.05%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
TPB	80,976,700	1,249.0
FPT	8,203,400	1,027.2
SHB	79,891,400	934.8
HPG	25,022,500	679.5
VHM	13,458,400	638.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	16,352,853	244.5
MBS	4,337,652	134.4
CEO	5,380,958	81.0
BVS	1,069,801	43.2
PVS	1,278,505	41.6

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

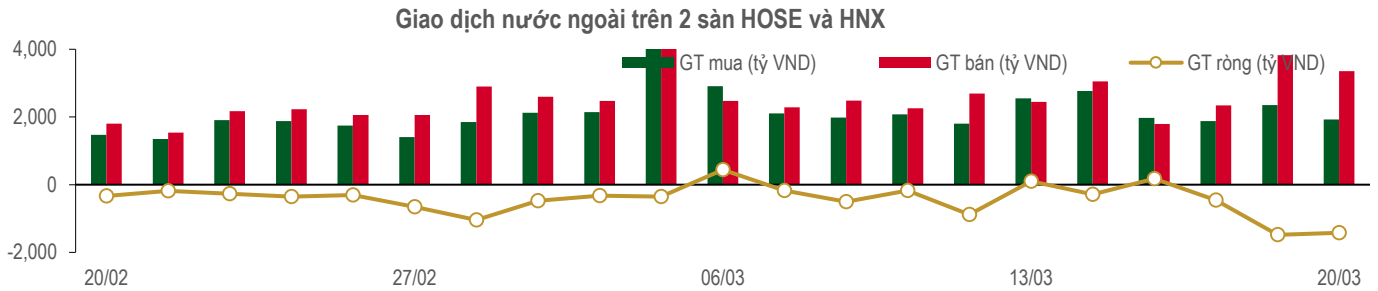
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
SSB	17,000,000	336.6
NAB	13,107,200	239.2
MSB	13,934,100	158.4
TCB	5,380,506	146.1
SSI	5,050,102	136.3

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVI	20,000	1.2
L18	10,000	0.4
HUT	15,000	0.2
DLI	35,000	0.2

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	70.89	1,905.54	100.68	3,314.50	(29.79)	(1,408.96)
HNX	1.08	21.76	1.35	35.56	(0.27)	(13.80)
Tổng 2 sàn	71.97	1,927.30	102.03	3,350.06	(30.06)	(1,422.76)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	125,000	2,788,935	348.94
VHM	47,350	3,151,530	149.63
HPG	27,150	4,884,122	132.71
SHB	11,750	7,491,125	87.51
MWG	60,000	1,456,500	86.77

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CEO	15,200	525,400	7.95
MBS	30,900	114,100	3.52
IDC	53,900	53,600	2.88
NTP	68,000	32,600	2.17
SHS	14,900	87,900	1.31

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	125,000	5,017,727	628.27
HPG	27,150	11,199,859	304.06
VHM	47,350	6,133,436	290.11
TPB	15,200	11,810,776	180.40
CTG	41,600	2,706,763	111.53

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	53,900	225,201	12.10
PVS	32,700	154,110	5.01
CEO	15,200	313,400	4.75
MBS	30,900	151,700	4.71
VFS	17,000	96,600	1.65

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHB	11,750	4,823,148	56.22
VCI	39,200	1,430,800	55.94
GEX	23,850	1,953,527	44.97
PNJ	89,800	380,533	34.14
DLG	2,120	14,581,300	29.16

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CEO	15,200	212,000	3.20
NTP	68,000	18,800	1.24
SHS	14,900	82,900	1.23
TIG	11,500	23,100	0.26
NAG	12,600	17,900	0.22

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	125,000	(2,228,792)	(279.33)
TPB	15,200	(11,260,976)	(172.01)
HPG	27,150	(6,315,737)	(171.36)
VHM	47,350	(2,981,906)	(140.49)
DIG	20,350	(5,235,555)	(105.34)

HNX

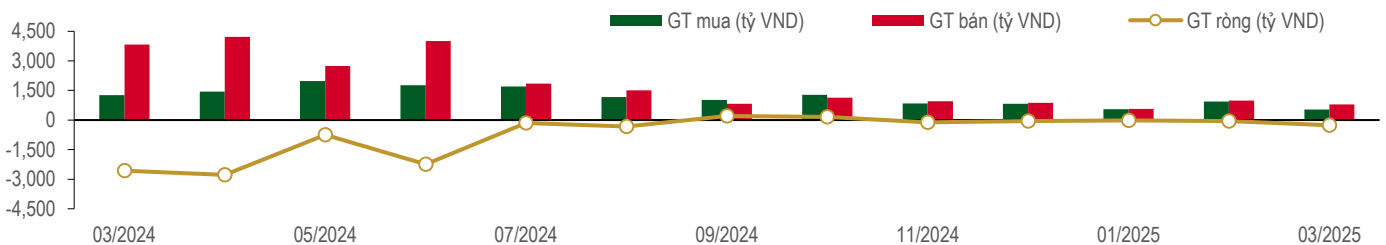
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	53,900	(171,601)	(9.22)
PVS	32,700	(153,810)	(5.00)
VFS	17,000	(95,600)	(1.63)
MBS	30,900	(37,600)	(1.19)
HUT	16,100	(59,500)	(0.96)

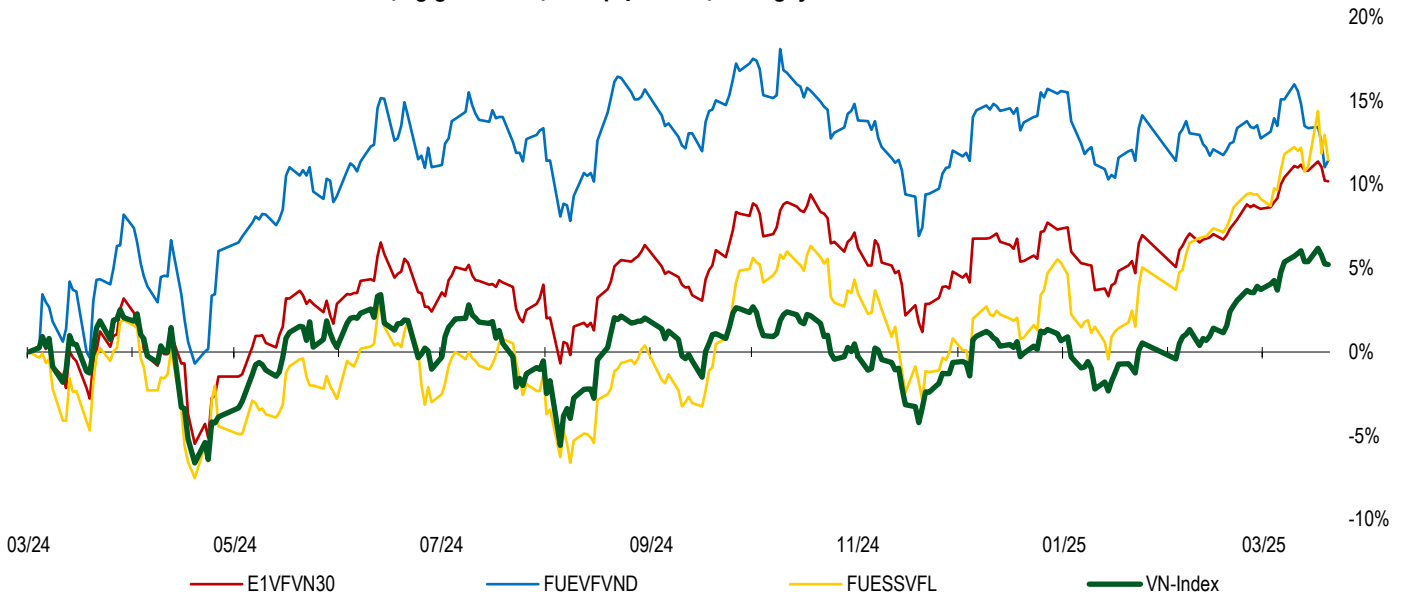
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.0%	2,442,200	58.83
FUEMAV30	0.3%	1,000	0.02
FUESSV30	-0.4%	17,600	0.30
FUESSV50	-0.5%	8,800	0.18
FUESSVFL	-1.3%	208,300	4.85
FUEVFN30	0.4%	737,200	23.88
FUEVN100	-0.5%	67,700	1.24
FUEIP100	0.0%	0	0.00
FUEKIV30	0.3%	762,200	7.00
FUEDCMID	-0.7%	6,200	0.08
FUEKIVFS	-0.4%	100	0.00
FUEMAVND	0.3%	200	0.00
FUEFCV50	-1.7%	2,400	0.03
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-1.2%	1,400	0.02
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		4,255,300	96.42

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	50.83	57.82	(6.99)
FUEMAV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV30	0.13	0.06	0.07
FUESSV50	0.03	0.14	(0.11)
FUESSVFL	0.70	3.46	(2.76)
FUEVFN30	3.87	9.57	(5.70)
FUEVN100	0.01	0.48	(0.47)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	6.98	(6.98)
FUEDCMID	0.04	0.04	0.00
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.02	(0.01)
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	55.62	78.57	(22.96)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-20/03/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	440	-2.2%	823,600	39	26,250	370	(70)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	680	0.0%	333,000	130	26,250	508	(172)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	670	-5.6%	500	55	26,250	313	(357)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,150	6.5%	100	130	26,250	795	(355)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	1,890	0.0%	24,000	371	26,250	791	(1,099)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,410	-0.7%	26,400	221	26,250	696	(714)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	700	-2.8%	1,358,500	67	26,250	513	(187)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,470	1.4%	1,700	203	26,250	549	(921)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	620	-7.5%	1,200	102	26,250	323	(297)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	3,500	-20.1%	60,500	130	125,000	1,037	(2,463)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	1,260	-14.9%	130,300	39	125,000	258	(1,002)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	2,720	2.6%	12,200	229	125,000	880	(1,840)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,800	7.7%	19,100	147	125,000	470	(2,330)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	200	81.8%	80,000	8	125,000	0	(200)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	410	0.0%	0	102	125,000	10	(400)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	310	-6.1%	191,500	130	125,000	41	(269)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	520	2.0%	385,000	221	125,000	71	(449)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	850	2.4%	224,400	371	125,000	139	(711)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	330	-2.9%	436,600	67	125,000	4	(326)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	1,320	2.3%	31,700	295	125,000	266	(1,054)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	290	-3.3%	14,400	102	125,000	15	(275)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	610	15.1%	95,500	138	125,000	97	(513)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	1,330	-30.4%	98,900	322	125,000	346	(984)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	20	0.0%	48,400	8	23,100	1	(19)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	450	-16.7%	198,300	102	23,100	300	(150)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	600	-4.8%	712,000	62	27,150	199	(401)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	900	0.0%	77,900	222	27,150	387	(513)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	540	-6.9%	2,040,900	39	27,150	365	(175)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	880	-1.1%	64,300	130	27,150	379	(501)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,000	2.6%	129,200	229	27,150	1,087	(913)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	910	-2.2%	100	147	27,150	291	(619)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	30	0.0%	33,100	8	27,150	0	(30)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	260	-7.1%	303,700	102	27,150	38	(222)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,100	-11.3%	407,300	98	27,150	753	(347)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,120	-17.0%	33,600	190	27,150	540	(580)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	990	-4.8%	68,100	67	27,150	537	(453)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,570	-3.7%	24,400	221	27,150	579	(991)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,280	-2.1%	21,300	371	27,150	724	(1,556)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,200	-2.4%	11,300	295	27,150	494	(706)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	560	-1.8%	37,200	102	27,150	202	(358)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,020	-2.4%	416,200	217	27,150	1,001	(1,019)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	890	-3.3%	22,300	138	27,150	367	(523)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,370	-2.1%	13,600	322	27,150	534	(836)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,550	9.9%	317,300	62	24,250	2,336	(214)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	850	11.8%	2,397,300	130	24,250	708	(142)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	810	17.4%	263,200	39	24,250	759	(51)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,840	8.2%	1,184,200	229	24,250	1,701	(139)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	200	81.8%	245,400	8	24,250	89	(111)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	540	5.9%	32,900	102	24,250	212	(328)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,700	7.6%	104,200	130	24,250	1,458	(242)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,150	5.9%	27,400	67	24,250	2,048	(102)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,400	4.3%	52,500	221	24,250	1,679	(721)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,850	4.0%	17,400	371	24,250	1,758	(1,092)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,950	4.3%	109,600	385	24,250	1,159	(791)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,750	0.0%	0	102	24,250	1,152	(598)	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	1,840	-7.1%	128,200	322	24,250	1,287	(553)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,340	-5.6%	3,700	138	24,250	1,117	(223)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	890	-1.1%	19,800	130	68,400	284	(606)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	170	-5.6%	380,300	39	68,400	24	(146)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	810	8.0%	254,700	229	68,400	395	(415)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	30	50.0%	700	8	68,400	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	150	0.0%	299,500	102	68,400	22	(128)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	550	-9.8%	500,600	98	68,400	295	(255)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	630	-3.1%	675,500	67	68,400	273	(357)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,610	-0.6%	224,400	221	68,400	668	(942)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	480	20.0%	14,000	102	68,400	245	(235)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,160	-10.8%	57,000	62	60,000	241	(919)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	290	3.6%	96,500	39	60,000	100	(190)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,020	-1.0%	128,100	130	60,000	485	(535)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	580	5.5%	293,000	229	60,000	374	(206)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	510	2.0%	3,500	55	60,000	154	(356)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	50	-16.7%	20,200	8	60,000	0	(50)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	250	0.0%	114,300	102	60,000	65	(185)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	850	1.2%	73,500	98	60,000	547	(303)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	880	3.5%	1,109,500	67	60,000	582	(298)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,590	2.6%	68,600	221	60,000	854	(736)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,030	3.6%	21,600	371	60,000	998	(1,032)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,610	1.9%	40,400	203	60,000	814	(796)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	450	-8.2%	412,400	102	60,000	430	(20)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	1,040	2.0%	64,400	55	11,750	800	(240)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	740	-2.6%	244,400	8	11,750	855	115	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	700	1.4%	495,100	102	11,750	503	(197)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	1,380	0.7%	451,300	98	11,750	1,068	(312)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	60	0.0%	847,100	8	19,850	46	(14)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,010	3.8%	636,400	62	38,900	3,016	6	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	880	11.4%	345,600	39	38,900	814	(66)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,290	5.7%	570,700	130	38,900	1,063	(227)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,390	11.2%	83,500	229	38,900	1,309	(81)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,640	-1.2%	500	55	38,900	1,294	(346)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	160	6.7%	678,000	8	38,900	170	10	38,686	4.00	26/03/2025

CSTB2413	820	3.8%	22,100	102	38,900	468	(352)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,360	8.8%	42,200	98	38,900	1,977	(383)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,300	2.2%	100	190	38,900	1,708	(592)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,380	7.2%	25,900	67	38,900	2,195	(185)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	2,860	4.4%	21,100	221	38,900	1,931	(929)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,010	6.9%	200	203	38,900	921	(1,089)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,980	15.8%	3,000	102	38,900	1,324	(656)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	870	6.1%	895,900	229	27,450	643	(227)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,220	0.0%	200	147	27,450	678	(542)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	190	-5.0%	20,900	8	27,450	151	(39)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	450	4.7%	102,600	102	27,450	264	(186)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,460	3.4%	7,600	130	27,450	2,018	(442)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,080	2.0%	309,300	67	27,450	1,847	(233)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,300	1.3%	61,800	221	27,450	1,585	(715)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,360	0.0%	0	295	27,450	751	(609)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,760	0.0%	0	102	27,450	1,071	(689)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,390	0.0%	100	217	27,450	947	(443)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	340	-29.2%	147,500	55	15,200	20	(320)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	10	-50.0%	482,700	8	15,200	0	(10)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	230	-4.2%	14,100	102	15,200	13	(217)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	430	-29.5%	210,000	102	15,200	155	(275)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	1,050	0.0%	19,900	130	47,350	489	(561)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	470	4.4%	229,900	39	47,350	225	(245)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	2,980	-1.7%	294,700	229	47,350	2,624	(356)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	2,050	4.6%	1,000	147	47,350	1,333	(717)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	170	-5.6%	122,300	8	47,350	82	(88)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	710	-4.1%	502,500	102	47,350	284	(426)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,420	-0.7%	196,700	67	47,350	1,169	(251)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,730	-0.6%	59,100	221	47,350	1,073	(657)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	2,040	-0.5%	1,500	385	47,350	1,229	(811)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	2,350	-2.1%	5,700	102	47,350	2,174	(176)	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	600	-3.2%	191,200	62	20,400	409	(191)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,340	-0.7%	74,600	39	20,400	1,232	(108)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	670	0.0%	246,500	130	20,400	493	(177)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	1,980	-0.5%	11,500	229	20,400	1,530	(450)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	780	-2.5%	100	55	20,400	314	(466)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	700	0.0%	29,800	67	20,400	497	(203)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,210	-0.8%	20,200	221	20,400	613	(597)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	102	20,400	632	(1,668)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	2,190	-10.6%	89,800	39	51,500	2,156	(34)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	2,750	-3.5%	36,600	130	51,500	2,277	(473)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	910	-17.3%	492,200	8	51,500	928	18	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	1,240	-8.1%	337,600	102	51,500	800	(440)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	2,480	-6.1%	428,200	67	51,500	2,340	(140)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	2,280	-4.6%	82,800	221	51,500	1,614	(666)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	2,990	-14.6%	12,100	102	51,500	3,105	115	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	20	-33.3%	290,000	8	96,200	0	(20)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	480	6.7%	5,100	102	96,200	130	(350)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	510	-3.8%	96,800	62	61,800	167	(343)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	120	-14.3%	201,400	39	61,800	27	(93)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	480	-9.4%	74,900	130	61,800	184	(296)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	670	13.6%	428,600	229	61,800	304	(366)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	30	0.0%	0	8	61,800	0	(30)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	420	-14.3%	385,900	67	61,800	190	(230)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,180	-4.1%	116,400	221	61,800	476	(704)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,730	-3.9%	45,100	371	61,800	534	(1,196)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,350	-4.3%	10,000	203	61,800	397	(953)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	600	-14.3%	4,200	102	61,800	151	(449)	67,800	4.00	26/06/2025
CVPB2401	630	8.6%	158,600	62	19,600	320	(310)	19,939	1.90	19/05/2025

CVPB2407	320	0.0%	1,751,000	130	19,600	144	(176)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	160	-15.8%	793,200	39	19,600	67	(93)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	660	3.1%	154,400	229	19,600	330	(330)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	830	-8.8%	1,000	147	19,600	218	(612)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	20	0.0%	498,000	8	19,600	0	(20)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	310	-3.1%	36,100	102	19,600	67	(243)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,280	4.9%	207,700	221	19,600	663	(617)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,640	0.6%	23,700	371	19,600	713	(927)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	780	4.0%	1,716,000	67	19,600	561	(219)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,470	0.7%	74,000	385	19,600	628	(842)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	810	-10.0%	10,000	102	19,600	451	(359)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	960	1.1%	430,600	200	19,600	579	(381)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	360	-5.3%	55,200	39	18,400	250	(110)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	420	0.0%	35,800	130	18,400	297	(123)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,810	-2.2%	93,000	229	18,400	1,677	(133)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	790	0.0%	100	147	18,400	311	(479)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	30	-25.0%	540,900	8	18,400	2	(28)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	150	-6.3%	179,800	102	18,400	68	(82)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	700	-2.8%	201,100	98	18,400	489	(211)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,060	-7.0%	35,300	67	18,400	929	(131)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,490	-2.0%	75,000	221	18,400	1,065	(425)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,780	-1.1%	1,000	102	18,400	1,534	(246)	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,870	-3.1%	1,000	217	18,400	1,336	(534)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
DGW	HOSE	19/03/2025	39,000	48,500	24.4%	Mua
DBD	HOSE	13/03/2025	58,200	68,000	16.8%	Tăng tỷ trọng
HAH	HOSE	17/02/2025	49,900	61,200	22.6%	Mua
PNJ	HOSE	11/02/2025	89,800	111,700	24.4%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,150	32,400	19.3%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	14,804	15,100	2.0%	Nắm giữ
DPR	HOSE	01/04/2025	46,900	43,500	-7.2%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	61,800	72,500	17.3%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	38,900	38,800	-0.3%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,250	31,900	21.5%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	24,250	31,100	28.2%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,850	13,600	14.8%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	11,750	12,400	5.5%	Nắm giữ
TCB	HOSE	31/12/2024	27,450	30,700	11.8%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	15,200	19,700	29.6%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,400	22,900	12.3%	Tăng tỷ trọng
VPB	HOSE	31/12/2024	19,600	24,600	25.5%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	41,600	42,500	2.2%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,100	28,000	21.2%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	66,800	69,900	4.6%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	39,800	41,300	3.8%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,550	28,700	-19.3%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	59,200	58,500	-1.2%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	40,150	50,300	25.3%	Mua

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

IDC	HNX	31/12/2024	53,900	72,000	33.6%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	44,250	49,500	11.9%	Tăng tỷ trọng
BCM	HOSE	31/12/2024	79,500	80,000	0.6%	Nắm giữ
SIP	HOSE	31/12/2024	90,000	88,000	-2.2%	Giảm tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	52,000	41,800	-19.6%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	66,800	83,900	25.6%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	17,100	17,200	0.6%	Nắm giữ
FMC	HOSE	31/12/2024	47,900	50,300	5.0%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	50,600	64,000	26.5%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	60,000	73,600	22.7%	Mua
VSC	HOSE	31/12/2024	17,800	18,200	2.2%	Nắm giữ
GMD	HOSE	31/12/2024	59,400	71,000	19.5%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	25,400	31,500	24.0%	Mua

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801